

Số: 02/2018/TT-UBDT

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc để thu thập thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
2. Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc

1. Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc được thực hiện theo các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

2. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc. Đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên đơn vị vào góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch - Tài chính) được ghi cụ thể trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

4. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03 ...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt, cụ thể: Nhóm chữ đầu phản ánh kỳ báo cáo (năm - N; nhiệm kỳ - K), nhóm 2 được viết như sau /BC-UBDT thể hiện biểu báo cáo thống kê của Ủy ban Dân tộc.

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê định kỳ

- Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

- Báo cáo thống kê theo nhiệm kỳ: Báo cáo thống kê nhiệm kỳ được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của nhiệm kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của nhiệm kỳ báo cáo thống kê đó;

- Báo cáo thống kê theo năm học:

- Báo cáo thống kê giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, mỗi năm thực hiện 02 kỳ báo cáo:

- + Báo cáo đầu năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 30 tháng 9.

- + Báo cáo cuối năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 31 tháng 5.

b) Báo cáo thống kê đột xuất: Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

6. Thời hạn báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

7. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 2 hình thức: bằng văn và qua phần mềm chế độ báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản có thể bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; văn bản điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành chịu trách nhiệm thu thập thông tin thống kê trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng hợp, báo cáo Ủy ban Dân tộc theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính, Ủy ban Dân tộc, chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan triển khai chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc; tổng hợp số liệu thống kê trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành.

3. Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính thực hiện thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế Thông tư số 03/2015/TT-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc áp dụng đối với cơ quan công tác dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Ủy ban Dân tộc để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./. *M*

Nơi nhận

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Thống kê;
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử UBND;
- Lưu: VT, KHTC (5). **156**

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đỗ Văn Chiến



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 02/2018/TT-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
1.	01.N/BC-UBND	Tổng hợp số lượng trường, lớp, giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
2.	02.N/BC-UBND	Học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Đầu năm học)
3.	03.N/BC-UBND	Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học, lưu ban	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/11 năm báo cáo (Cuối năm học)
4.	04.N/BC-UBND	Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/3 năm sau
5.	05.N/BC-UBND	Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Năm	Ngày 15/3 năm sau
6.	06.K/BC-UBND	Số lượng đại biểu hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh	Nhiệm kỳ	Ngày 30/7 năm đầu nhiệm kỳ
7.	07.N/BC-UBND	Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, Vụ Tổ chức Cán bộ	Năm	Ngày 15/3 năm sau
8.	08.N/BC-UBND	Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc	Vụ Tổ chức cán bộ	Năm	Ngày 15/3 năm sau
9.	09.N/BC-UBND	Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, Vụ Tổ chức cán bộ	Năm	Ngày 15/3 năm sau

PHỤ LỤC 2

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: ~~02~~ /2018/TT-UBND ngày ~~05~~ tháng ~~11~~ năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Biểu số: 01.N/BC-UBND

Ban hành theo Thông tư số .../2018/TT-UBND
ngày .../10/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy
ban Dân tộc

Ngày nhận báo cáo: 15/11 năm báo cáo

**Tổng hợp số trường, lớp, giáo viên,
học sinh giáo dục phổ thông**
(Số liệu đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan công tác dân
tộc cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Cấp học	Loại hình	Số trường (trường)	Số trường đạt chuẩn (trường)	Số lớp (lớp)	Số học sinh			Số giáo viên	
					Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số		Tổng số (người)	Dân tộc thiểu số (người)
						Tổng số (người)	Trong đó nữ (người)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tiểu học (TH) ⁽¹⁾	Công lập								
	Tư thực								
	Cộng								
Trung học cơ sở (THCS) ⁽²⁾	Công lập								
	Tư thực								
	Cộng								
Phổ thông cơ sở (liên cấp TH và THCS)	Công lập								
	Tư thực								
	Cộng								
Trung học phổ thông (THPT) ⁽³⁾	Công lập								
	Tư thực								
	Cộng								
Trung học (Liên cấp THCS và THPT)	Công lập								
	Tư thực								
	Cộng								